

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN CHÂU
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 28/5/2021

"V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn, nuôi con
chung"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dương.

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Cư;
2. Ông Nguyễn Quốc Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Quang Khải, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 466/2021/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2021 tranh chấp "*Hôn nhân và gia đình, ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 82/2021/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2021, giữa:

Nguyên đơn: Chị T T N N, sinh năm 1990; Địa chỉ: Tổ 26, ấp P H, xã P H, huyện An Phú, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Anh L V N, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ 3, ấp P Q, xã P L, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

Chị N, có mặt tại phiên tòa; Anh N, vắng mặt tại phiên tòa và có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị T T N N trình bày: Năm 2010, chị N và anh L V N tự tìm hiểu, quen biết nhau, được gia đình hai bên đồng ý nên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang. Sau khi tổ chức lễ cưới, chị N và anh N đi làm và sinh sống tại tỉnh Bình Dương. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 chị N và anh N phát

sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh N cò bạc, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đánh đập chị N (không nhớ năm nào), gia đình cũng đã khuyên ngăn anh N nhiều lần nhưng anh N không thay đổi. Chị N và anh N không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau, chị N và anh N không liên lạc, hàn gắn tình cảm gia đình. Nhận thấy tình cảm giữa chị N và anh N không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị N yêu cầu ly hôn với anh N.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị N và anh N có 01 con chung tên L H Đ, sinh ngày 17/3/2011. Hiện con chung đang sống chung với chị N.

Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy con chung, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh N vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung được. Ngày 10/3/2021, Tòa án ban hành Thông báo số 73/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho chị N và anh N được biết nhưng anh N không gửi văn bản ý kiến của anh N cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh N vắng mặt, chị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Hội đồng xét xử công bố, biên bản lời khai của anh L V N; Biên bản ghi nhận ý kiến cháu L H Đ; Kết quả xác nhận Ban ấp P H, xã P H, huyện An Phú. Cụ Thể:

Anh L V N trình bày: Vào khoảng năm 2010, anh N và chị N tự tìm hiểu, yêu thương nhau và đi đến hôn nhân. Đến năm 2015, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Sau khi kết hôn, anh N và chị N đi làm ở Bình Dương. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 chị N bỏ nhà trọ ra đi và không nói gì. Anh N và chị N sống xa nhau từ thời gian chị N bỏ ra đi cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, anh N không liên lạc với chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh N và chị N sống xa nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên anh N đồng ý thuận tình ly hôn với chị N. Thời kỳ hôn nhân, anh N và chị N có (01) một con chung tên L H Đ, sinh năm 2011. Hiện cháu Đăng đang được chị N và bà Ngoại nuôi dạy. Anh N chuẩn bị đi làm xa, cháu Đăng hiện sống với bà ngoại và được đi học nên anh N đồng ý giao cháu Đăng cho chị N và bà ngoại tiếp tục nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung vì hiện tại thu nhập của anh N chưa ổn định. Anh N và chị N không có tài sản chung, nợ chung.

Cháu L H Đ khai: Cháu Đăng là con ruột của chị T T N N và anh L V N. Từ nhỏ cho đến nay, cháu Đăng sống với chị N tại ấp P H, xã P H, huyện An Phú, tỉnh An Giang. Cháu Đăng có nguyện vọng sống với chị N.

Kết quả xác nhận của Ban ấp P H, xã P H, huyện An Phú, tỉnh An Giang: Chị T T N N có nuôi con tên là L H Đ. Hiện cháu đang học lớp 4 là thật.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hôn nhân của chị N và anh N là hợp pháp có đăng ký kết hôn năm 2015.

Chị N khai, đầu năm 2020 chị N và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh N cờ bạc, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đánh đập chị N. Chị N và anh N không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau, chị N và anh N không liên lạc, hàn gắn tình cảm gia đình. Chị N yêu cầu ly hôn anh N.

Anh N khai, năm 2018 chị N bỏ nhà trọ ra đi và không nói gì. Anh N và chị N sống xa nhau từ thời gian chị N bỏ ra đi cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, anh N không liên lạc với chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh N và chị N sống xa nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên anh N đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Chị N có yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy cháu L H Đ, sinh ngày 17/3/2011, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Hải Đăng có nguyện vọng được tiếp tục sống với chị N.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T T N N và anh L V N.

Về con chung: Chị T T N N được nuôi dạy cháu L H Đ, sinh ngày 17/3/2011. Anh N không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về án phí: Chị T T N N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị T T N N khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh L V N. Anh N có nơi cư trú: Ấp P Q, xã P L, thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang g. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh L V N được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên toà và yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn như theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

** Về nội dung:*

Năm 2010, chị N và anh N tự tìm hiểu yêu thương nhau và đi đến hôn nhân; đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P L, huyện An Phú, tỉnh An Giang ngày 24/02/2015, số đăng ký kết hôn 04/2015, quyển số 01/2015, phù hợp Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, hôn nhân giữa chị N và anh N là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị N khai, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 chị N và anh N phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, anh N cờ bạc, có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và đánh đập chị N (không nhớ năm nào), gia đình cũng đã khuyên ngăn anh N nhiều lần nhưng anh N không thay đổi. Chị N và anh N không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 cho đến nay. Từ khi sống xa nhau, chị N và anh N không liên lạc, hàn gắn tình cảm gia đình. Chị N yêu cầu ly hôn anh N.

Biên bản lời khai ngày 03/3/2021, anh N khai, thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 chị N bỏ nhà trọ ra đi và không nói gì. Anh N và chị N sống xa nhau từ thời gian chị N bỏ ra đi cho đến nay. Thời gian sống xa nhau, anh N không liên lạc với chị N để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Anh N và chị N sống xa nhau đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn nên anh N đồng ý thuận tình ly hôn với chị N.

Xét, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T T N N và anh L V N theo Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị N và anh N đồng thống nhất khai có 01 (một) con chung tên L H Đ, sinh ngày 17/3/2011.

Chị N có yêu cầu nuôi dạy cháu Hải Đăng, không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung. Anh N đồng ý giao con chung cho chị N nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Hải Đăng có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với chị N.

Xét, công nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh N theo khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Chị N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị N và anh N đồng thống nhất khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Về án phí: Chị N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Anh N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị T T N N và anh L V N.

Giấy chứng nhận kết hôn số 04/2015, quyền số 01/2015 ngày 24/02/2015 do Ủy ban nhân dân xã P L, huyện An Phú, tỉnh An Giang cấp cho chị T T N N và anh L V N không còn giá trị pháp lý.

Về con chung: Chị T T N N được tiếp tục nuôi dạy con chung tên L H Đ, sinh ngày 17/3/2011. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi các con chung.

Chị T T N N cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh L V N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí:

Chị T T N N phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số

TU/2019/0006500 ngày 19 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu; Chị N đã nộp đủ án phí.

Anh L V N không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị N có mặt có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng anh N vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TX. Tân Châu (02);
- Chi cục THADS TX. Tân Châu (01);
- Toà án nhân dân tỉnh An Giang (01);
- UBND nơi đăng ký kết hôn (01);
- Lưu văn phòng (2);
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thùy Dương